Số: 294/QĐ-UBND
Thời gian ký: 21/02/2023 14:38:09 +07:00

UBND TỈNH TỈNH ĐẮK LẮK

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12+18	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+22	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	**237.800**	**237.800**	**-**	**180.000**	**180.000**	**180.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**30.000**	**30.000**	**30.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**27.800**	**27.800**	**27.800**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**Ngân sách cấp tỉnh**	**2.000**	**2.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.000**	**2.000**	**2.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Sở lao động Thương binh và Xã hội	2.000	2.000	-	-	-			-			-	-			-			2.000	2.000	2.000		-		
2	Tổ chức B	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
II	**Ngân sách huyện**	**192.403**	**192.403**	**-**	**161.703**	**161.703**	**161.703**	**-**	**-**	**-**	**-**	**4.900**	**4.900**	**4.900**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25.800**	**25.800**	**25.800**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	TP. Buôn Ma Thuột	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
2	Huyện Ea H'Leo	10.700	10.700	-	10.700	10.700	10.700		-			-	-			-			-	-			-		
3	Huyện Ea Súp	44.910	44.910	-	29.960	29.960	29.960		-			2.650	2.650	2.650		-			12.300	12.300	12.300		-		
4	Huyện Krông Năng	6.632	6.632	-	6.632	6.632	6.632		-			-	-			-			-	-			-		
5	Thị xã Buôn Hồ	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
6	Huyện Buôn Đôn	6.770	6.770	-	6.220	6.220	6.220		-			550	550	550		-			-	-			-		
7	Huyện Cư M'gar	14.608	14.608	-	14.608	14.608	14.608		-			-	-			-			-	-			-		
8	Huyện Ea Kar	19.830	19.830	-	19.130	19.130	19.130		-			700	700	700		-			-	-			-		
9	Huyện M'Đrắk	33.940	33.940	-	20.440	20.440	20.440		-			-	-			-			13.500	13.500	13.500		-		
10	Huyện Krông Pắc	19.260	19.260	-	19.260	19.260	19.260		-			-	-			-			-	-			-		
11	Huyện Krông Ana	5.263	5.263	-	5.263	5.263	5.263		-			-	-			-			-	-			-		
12	Huyện Krông Bông	12.370	12.370	-	11.370	11.370	11.370		-			1.000	1.000	1.000		-			-	-			-		
13	Huyện Lắk	12.120	12.120	-	12.120	12.120	12.120		-			-	-			-			-	-			-		
14	Huyện Cư Kuin	6.000	6.000	-	6.000	6.000	6.000		-			-	-			-			-	-			-		
15	Huyện Krông Búk	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-		
II	**Thông báo sau**	**43.397**	**43.397**	**-**	**18.297**	**18.297**	**18.297**					**25.100**	**25.100**	**25.100**											